



Số: 289 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 30 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Diên Khánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy
hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT, ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2022 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án cần
thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên
địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Hội
đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua danh mục các dự án, công
trình chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục
đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Thông báo số 09/TB-STNMT ngày 13 tháng 12 năm 2023 của Sở
Tài nguyên và Môi trường về Kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm
2024 của huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa;



Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh tại Tờ trình số 09/TTr-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 44/TTr-STNMT ngày 24 tháng 01 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Diên Khánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (*Biểu 01 kèm theo*)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất (*Biểu 02 kèm theo*)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (*Biểu 03 kèm theo*)
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (*Biểu 04 kèm theo*)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.
4. Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và các cơ quan thanh tra, kiểm tra về tính chính xác về các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Diên Khánh và các phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Giao thông vận tải, Công Thương, Thông tin và truyền thông, Văn hoá và Thể thao, Du lịch, Lao động - Thương binh và Xã hội; BCH Quân sự tỉnh; BCH Bộ đội biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN, KN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoà Nam

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 289/QĐ-UBND ngày 30/01/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thạnh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Bình Lộc	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đông	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp	NNP	262,49	7,21	6,44	1,23	0,51	79,32	1,59	26,56	0,12	48,10	10,04	18,67	11,71	0,22	23,61	5,89	9,41	4,16	7,70	
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	158,78		2,34	0,47	0,51	79,06	1,50	12,88	0,07	32,66	9,41	5,54	8,50		0,06	0,54	1,10	3,71	0,43	
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	155,08		2,34	0,47	0,51	79,06	1,50	12,88	0,07	32,41	6,49	5,54	8,40		0,06	0,54	1,10	3,71		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28,43	0,01	1,73	0,35		0,14	0,09	4,93	0,01	5,75	0,11	0,15	1,43		1,00	4,71	5,34	0,26	2,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48,36	7,20	2,37	0,40		0,12		4,97	0,05	3,94	0,52	2,21	1,35	0,22	20,55	0,58	1,95	0,19	1,73	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																				
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	26,14							3,78		5,48		10,77			2,00		1,00		3,11	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08															0,06	0,02			
1.8	Đất làm muối	LMU																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,70									0,27			0,43							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	76,50	10,29	7,74	4,13	1,47	12,42	0,22	13,33	0,72	3,53	3,16	3,06	1,55		12,77	0,46	0,30	0,17	1,19	
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất quốc phòng	CQP																				
2.2	Đất an ninh	CAN																				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,03																		0,03	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06											0,06								
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	21,94							8,86		0,38				12,70						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,59	1,75	0,78	0,13	0,02	3,87	0,04	1,44	0,12	2,57	0,60	0,85	0,39			0,37	0,21	0,07	0,40	
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất giao thông	DGT	6,03	1,75			0,00	1,76		0,05		1,23	0,16	0,42				0,31	0,11		0,24	
-	Đất thủy lợi	DTL	4,96		0,54	0,06		1,53	0,04	0,75	0,05	1,22	0,08	0,41	0,24					0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,26							0,04	0,06											0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,12			0,06		0,28		0,46			0,27		0,05							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,22							0,12										0,10		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03							0,02					0,01							
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,00												0,00							
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,08		0,07								0,01									
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,87		0,17		0,01	0,30		0,00	0,12	0,08	0,02	0,09			0,06			0,01		
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH																				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH																				
-	Đất chợ	DCH	0,02			0,01															0,01	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,53				1,44	0,01					0,06	0,02								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,04		2,81	2,19	0,00	3,55		2,86	0,57	0,20	2,14	1,43	0,77				0,05	0,06	0,81	

Phụ biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA
(Kèm theo Quyết định số 289 /QĐ-UBND ngày 30 /01/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Diên Khánh	Xã Diên An	Xã Diên Toàn	Xã Diên Thanh	Xã Diên Lạc	Xã Diên Hòa	Xã Bình Lộc	Xã Diên Phước	Xã Diên Thọ	Xã Diên Phú	Xã Diên Điền	Xã Diên Sơn	Xã Diên Lâm	Xã Diên Tân	Xã Diên Đồng	Xã Diên Xuân	Xã Suối Hiệp	Xã Suối Tiên	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	550,62	8,75	26,73	6,63	3,12	95,45	8,97	36,66	15,45	107,90	24,60	35,63	26,50	12,47	50,46	21,68	34,18	8,62	26,84	
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	221,88		15,76	2,53	1,35	85,77	4,07	14,07	3,36	44,32	19,32	8,16	12,69	0,13	0,16	0,73	2,23	5,76	1,48	
	<i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>	LUC/PNN	212,43		15,76	2,53	1,35	85,77	4,07	14,07	3,36	39,12	16,40	7,97	12,25	0,13	0,16	0,73	2,23	5,49	1,05	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	78,67	0,67	2,27	0,70	0,34	2,23	1,23	5,70	4,76	12,68	1,39	0,53	2,55	3,30	1,44	15,52	16,36	0,84	6,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	126,43	8,08	6,07	3,39	1,43	7,45	3,08	12,70	7,34	9,30	3,82	5,14	6,68	5,73	21,27	4,30	11,31	2,02	7,31	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	122,77		2,61				0,59	4,20		41,32		21,79	4,14	3,32	27,60	1,07	4,26		11,87	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN																				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	0,02									0,07					0,06	0,02			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,70										0,27		0,43							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																					
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,11			0,16			0,81				3,94		1,23	0,58	0,36			0,03		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																				
2.4	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	193,67						3,86				34,75		4,47	6,18	63,10	7,41	9,11	52,61	7,18	5,00
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)																				
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,18		0,47			2,04	0,34	0,05				0,14		0,11		0,24	0,10		0,71	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

